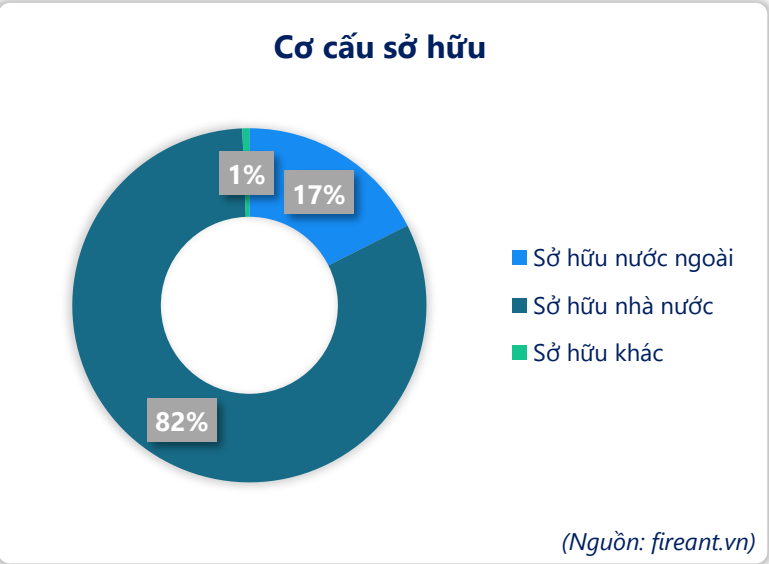
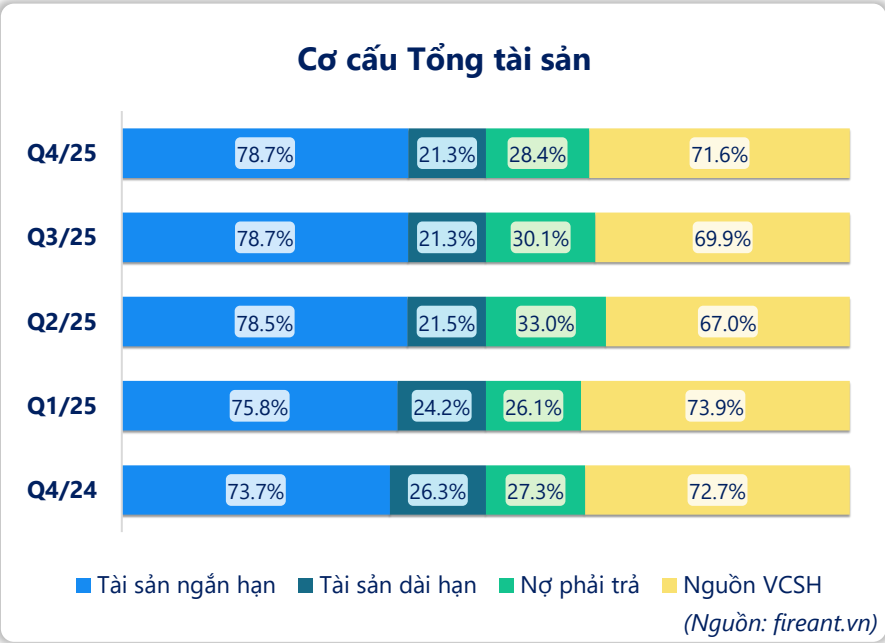
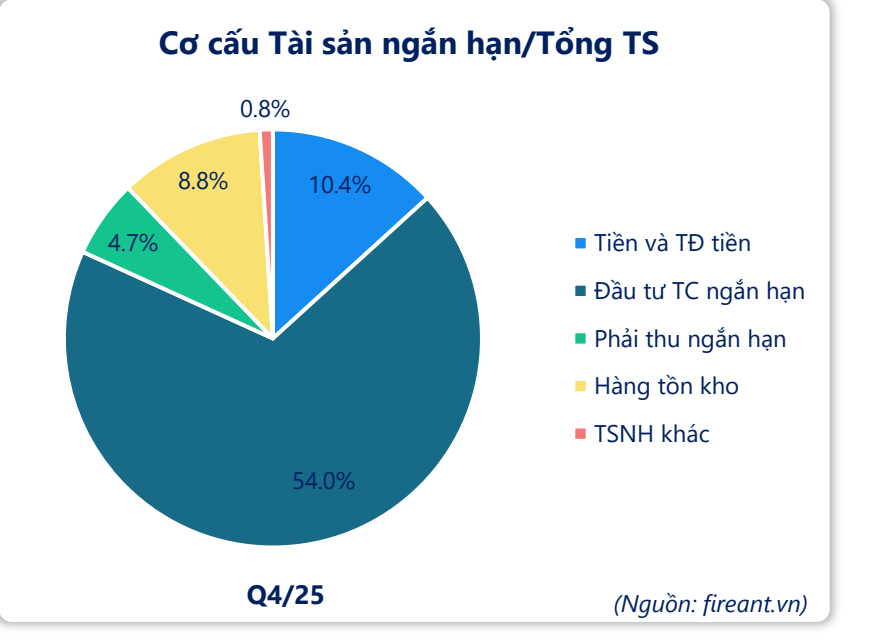
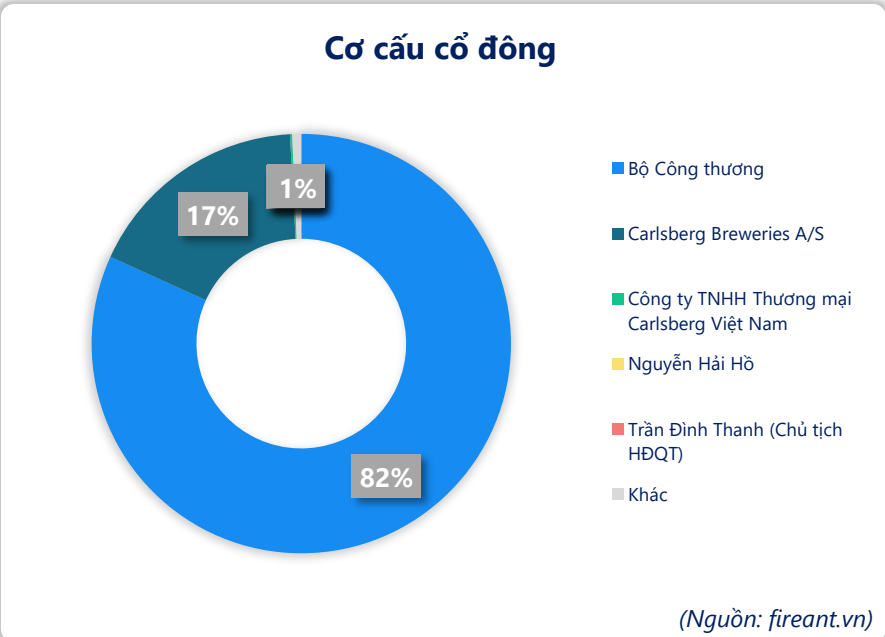
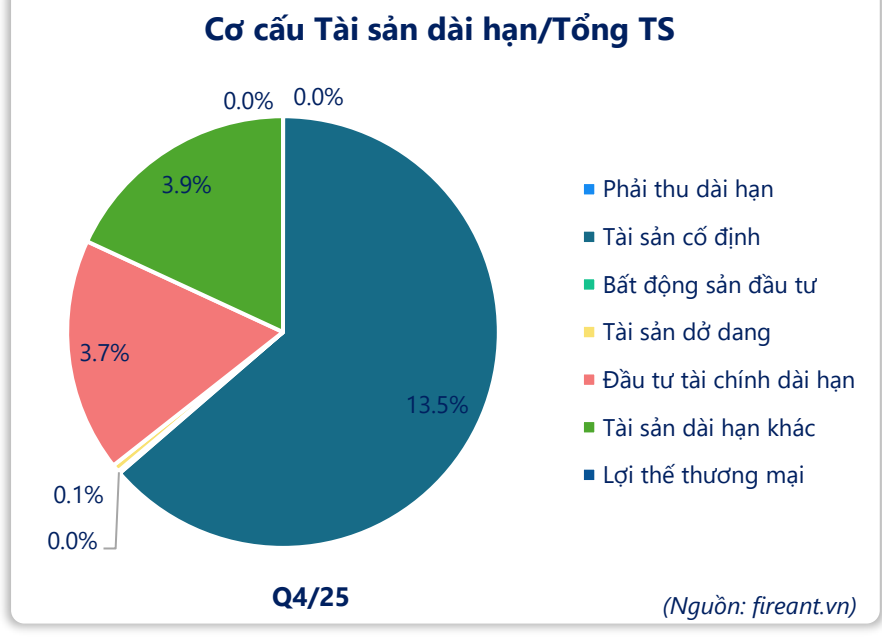
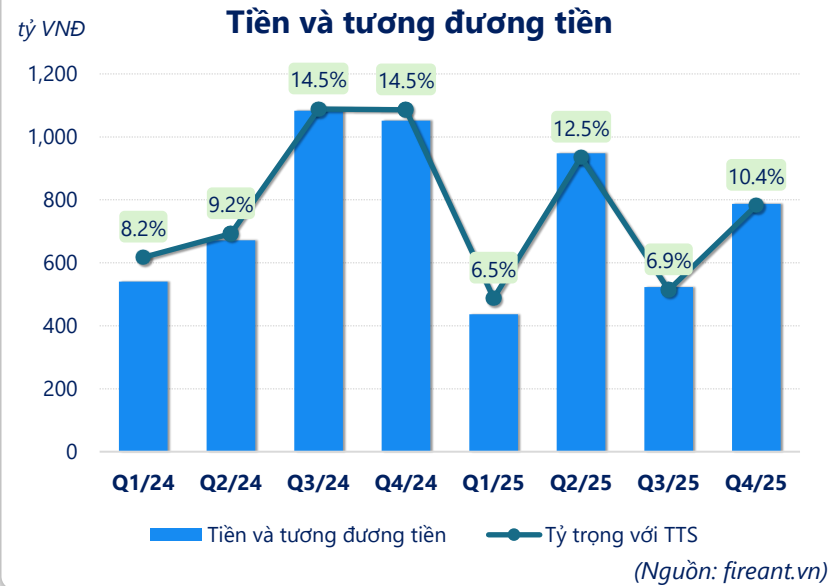
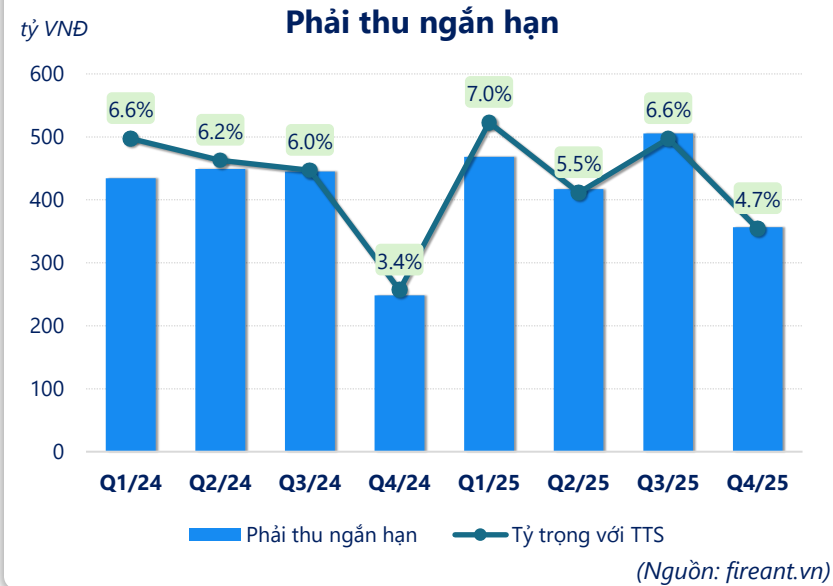
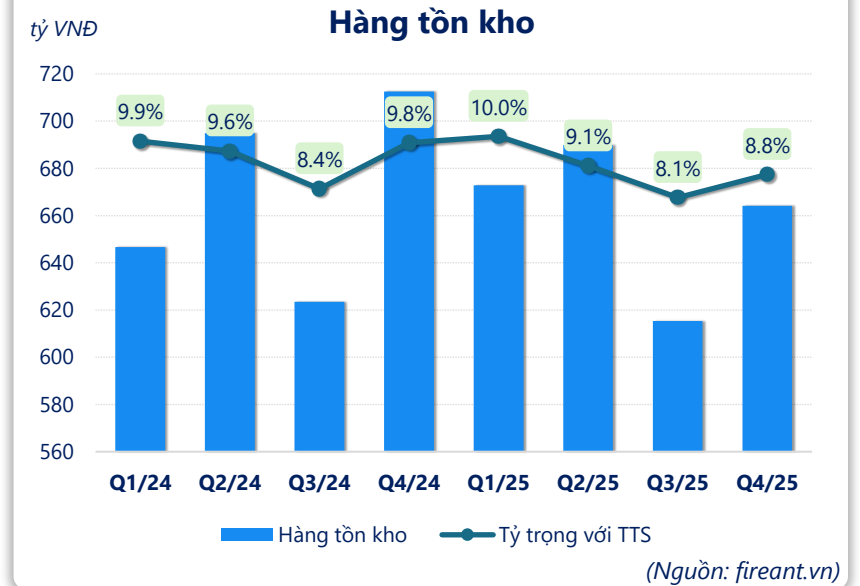
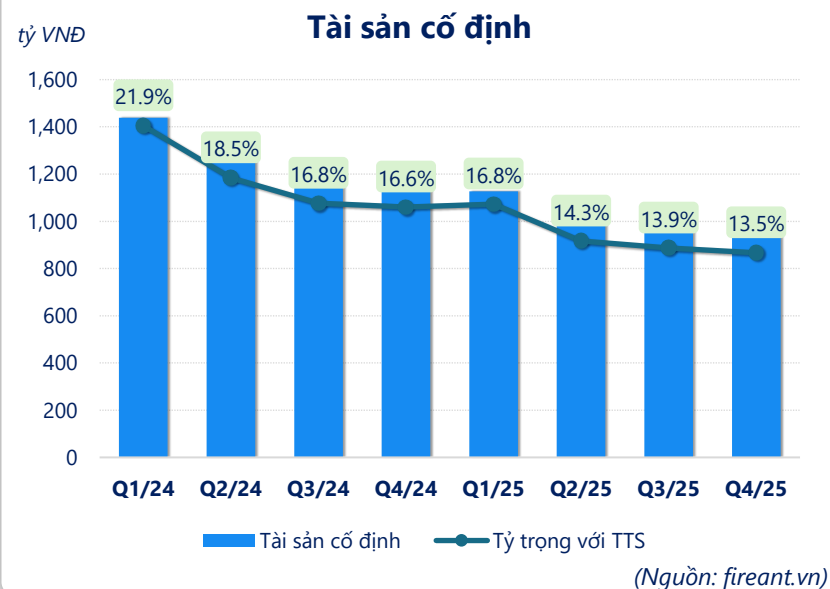
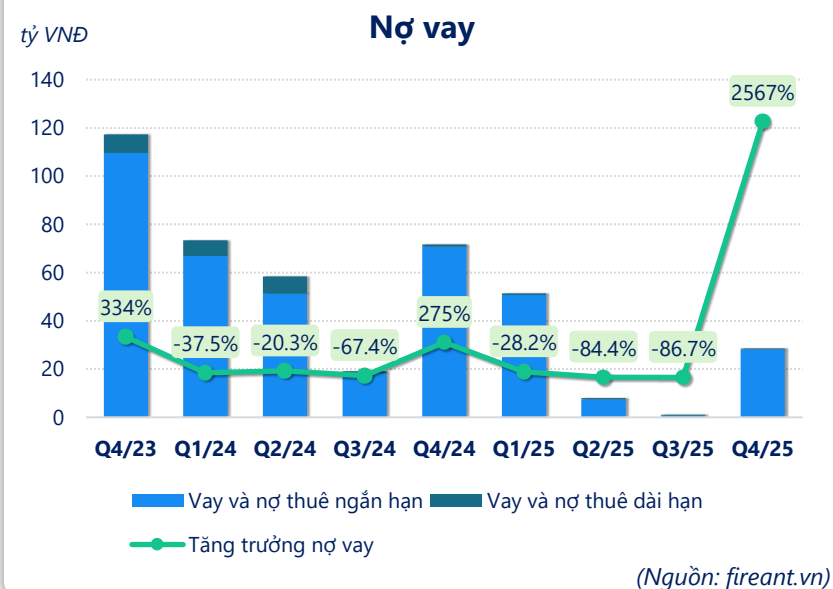
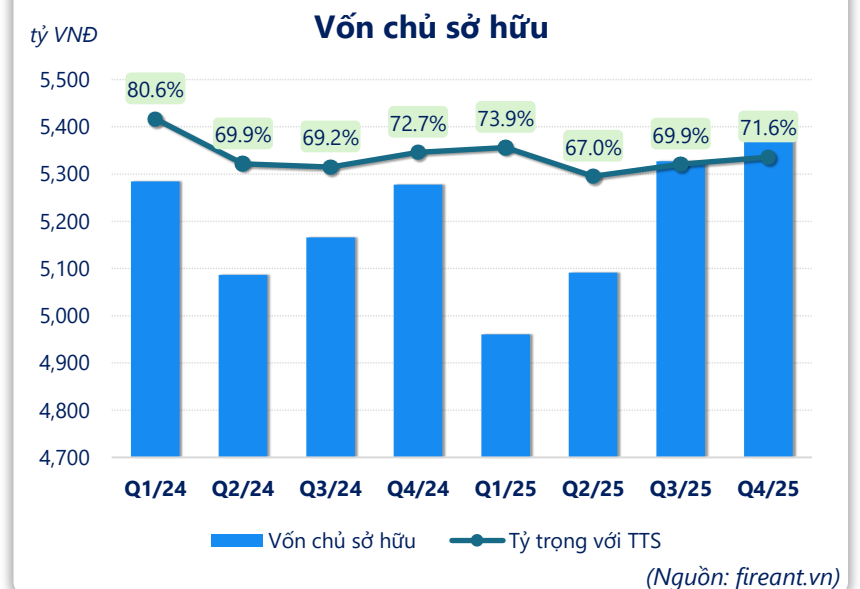
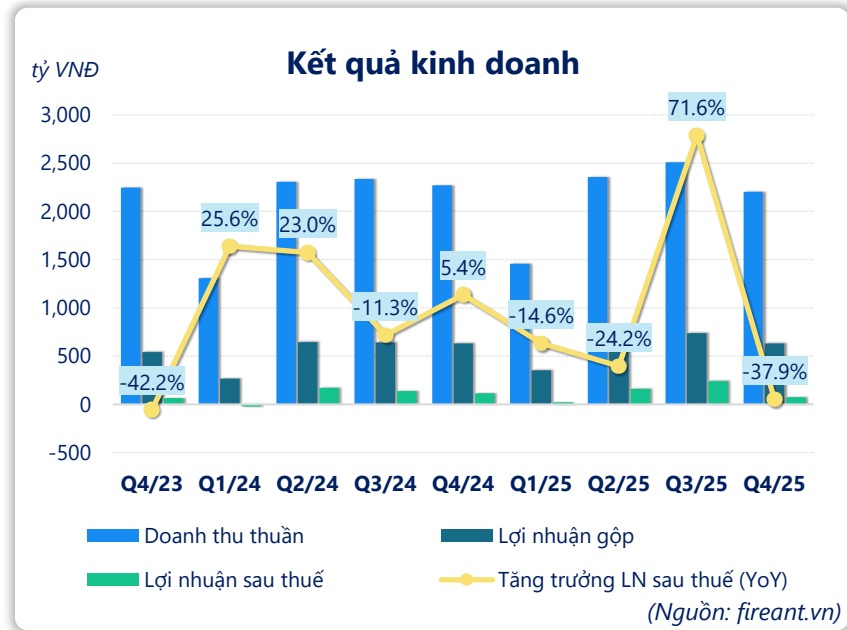
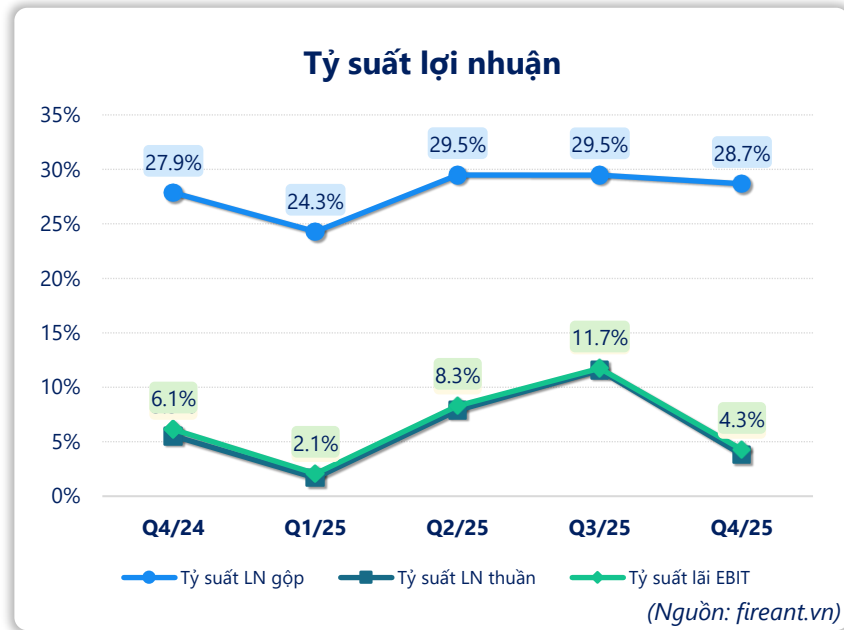
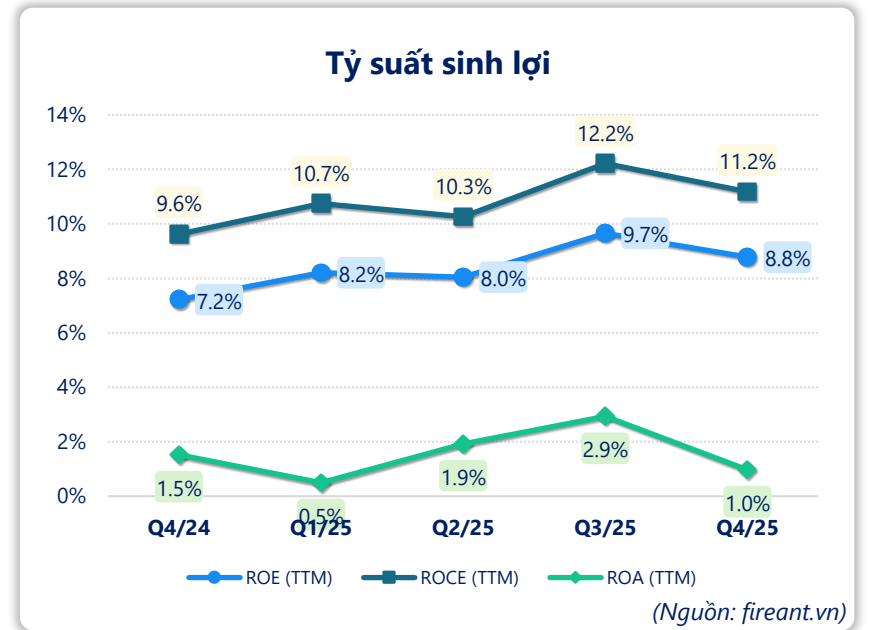
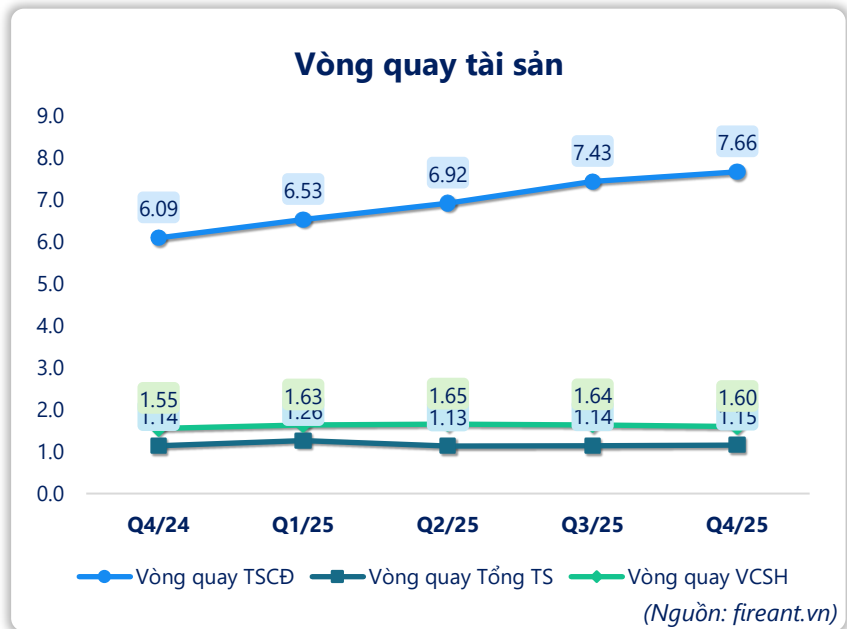
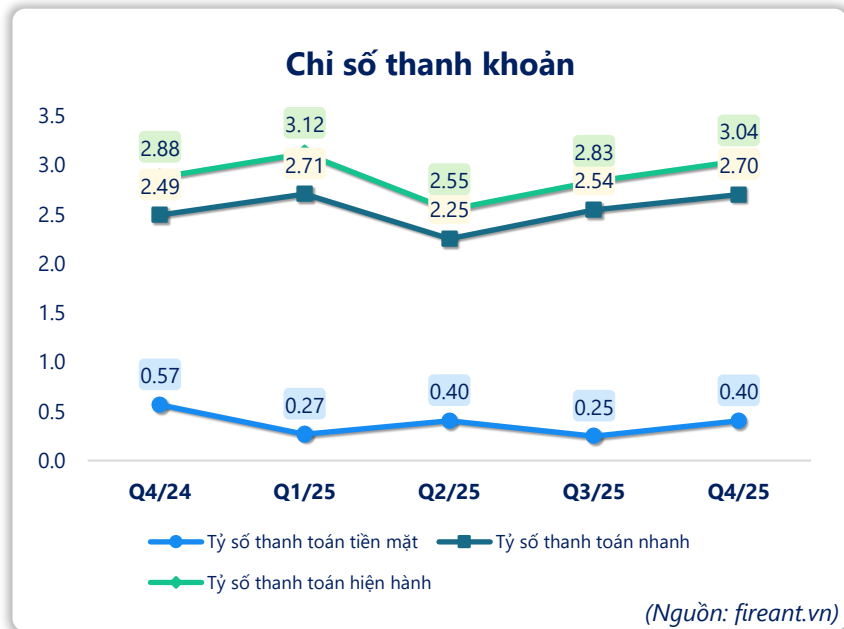
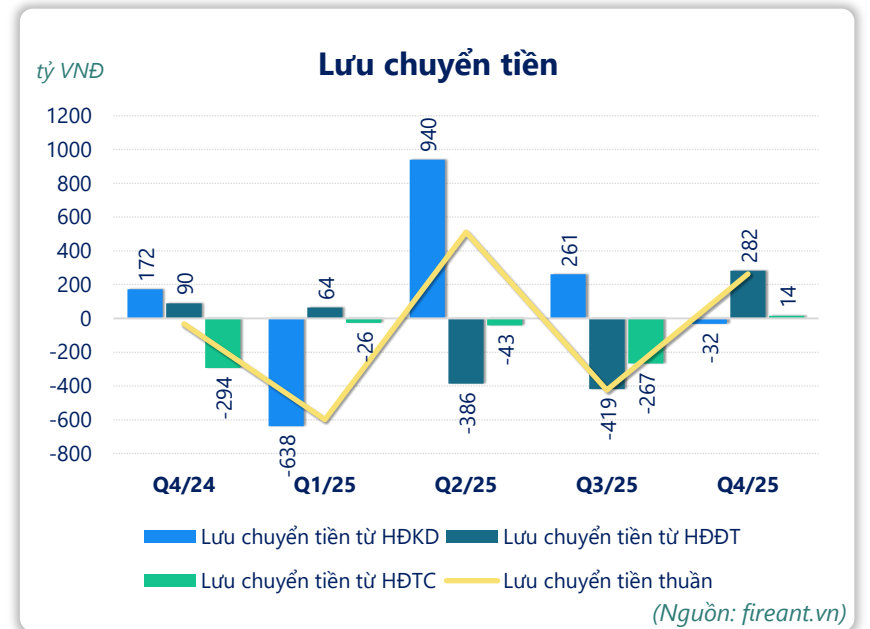


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		31,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		37,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		30,200
SL cổ phiếu LH		231,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,445
% sở hữu nước ngoài		17.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		7,232
P/E		15.4
EPS		2,021

	YTD	1T	3T	6T
BHN	-14.1%	-3.1%	-4.0%	-13.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,543	7,259	3.9%
Tài sản ngắn hạn	5,939	5,353	10.9%
Tiền và tương đương tiền	787	1,036	-24.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,071	3,298	23.4%
Phải thu ngắn hạn	356	251	42.2%
Hàng tồn kho	664	714	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	60.3	54.0	11.7%
Tài sản dài hạn	1,605	1,907	-15.8%
Phải thu dài hạn	0.24	0.23	2.2%
Tài sản cố định	1,021	1,194	-14.5%
Bất động sản đầu tư	2.85	2.88	-1.0%
Tài sản dở dang	8.98	16.8	-46.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	281	477	-41.1%
Tài sản dài hạn khác	290	216	34.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,144	1,993	7.6%
Nợ ngắn hạn	1,953	1,870	4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.2	70.7	-60.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	670	610	9.8%
Nợ dài hạn	192	123	55.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.30	0.92	-66.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,399	5,266	2.5%
Vốn chủ sở hữu	5,399	5,266	2.5%
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.39	0.75	-48.1%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,271	1,458	2,356	2,507	2,203
Giá vốn hàng bán	1,638	1,104	1,661	1,769	1,572
Lợi nhuận gộp	633	354	695	739	632
Doanh thu HĐTC	55.6	42.0	55.2	54.4	66.1
Chi phí TC	1.41	1.13	3.57	1.06	0.64
Chi phí lãi vay	0.37	0.80	0.49	0.06	0.24
LN trong công ty LKLD	4.14	1.87	6.77	6.33	1.96
Chi phí bán hàng	405	270	405	385	404
Chi phí QLDN	160	102	163	124	211
LN thuần từ HĐKD	126	24.4	185	290	83.8
Lợi nhuận khác	13.0	4.96	9.81	4.57	9.77
LN trước thuế	139	29.4	195	294	93.6
Lợi nhuận sau thuế	113	20.7	159	238	74.5
LNST của CĐ cty mẹ	109	32.8	143	221	71.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	172	-638	940	261	-32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	89.8	64.1	-386	-419	282
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-294	-25.7	-42.6	-267	14.4
Tiền đầu kỳ	1,083	1,036	437	948	523
Lưu chuyển tiền thuần	-32.6	-599	511	-425	264
Ảnh hưởng tỷ giá	0.19	0	0.08	0	0.00
Tiền cuối kỳ	1,051	437	948	523	787

(Nguồn: fireant.vn)